

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Than núi Béo - Vinacomin

Ngày 15/01/2024	<b>12,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	13.8%	-8.8%

**DT thuần**  
Q4/23

**513**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼389| -43.1%  
YoY: ▼652| -55.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**44.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.20| 10.6%  
YoY: ▲ 4.70| 12.0%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**35.3**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.80| 8.7%  
YoY: ▲ 7.10| 25.3%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**7.6%**

YoY: +/-▲ 1.5%

**ROE**  
2023

**19.4%**

YoY: +/-▲ 9.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,015 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	459
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	136,445
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	0.77
EPS	2,794
P/E	4.3

**DT thuần**  
2023

**3,221**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼390| -10.8%

**LN thuần**  
2023

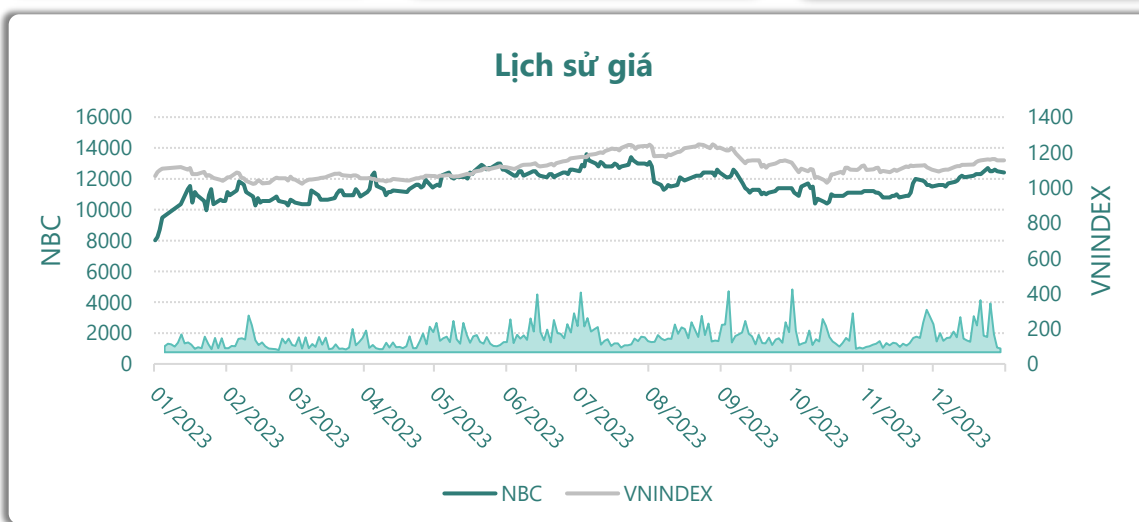
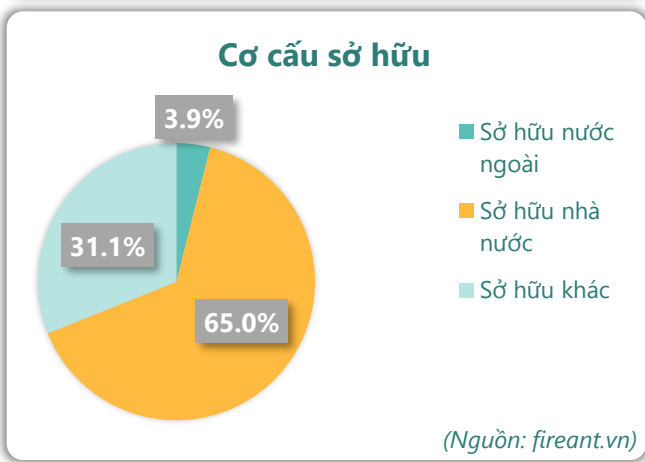
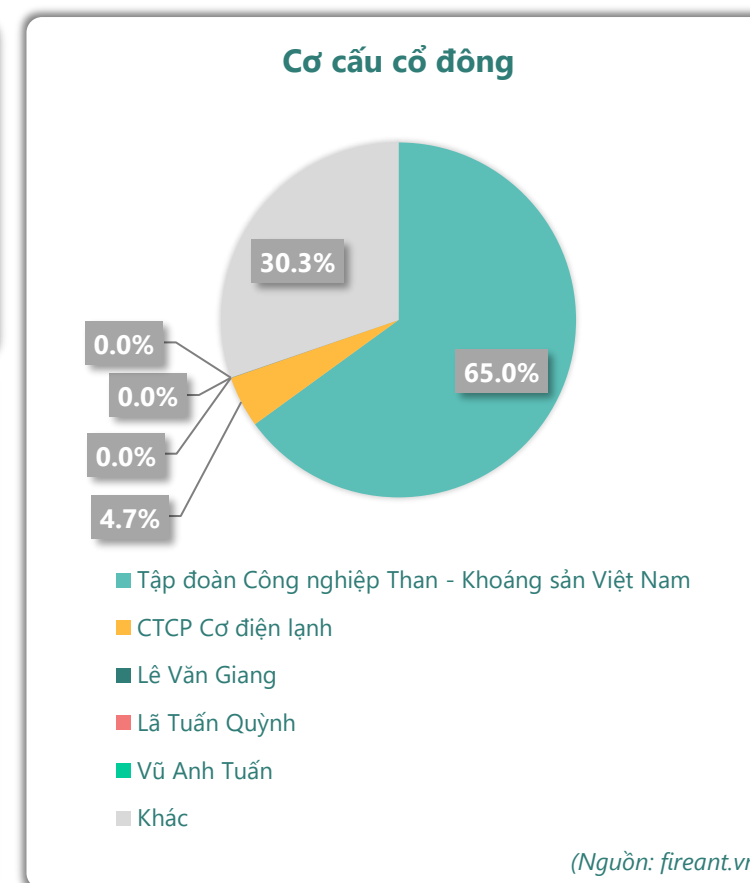
**127**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 65.5| 107%

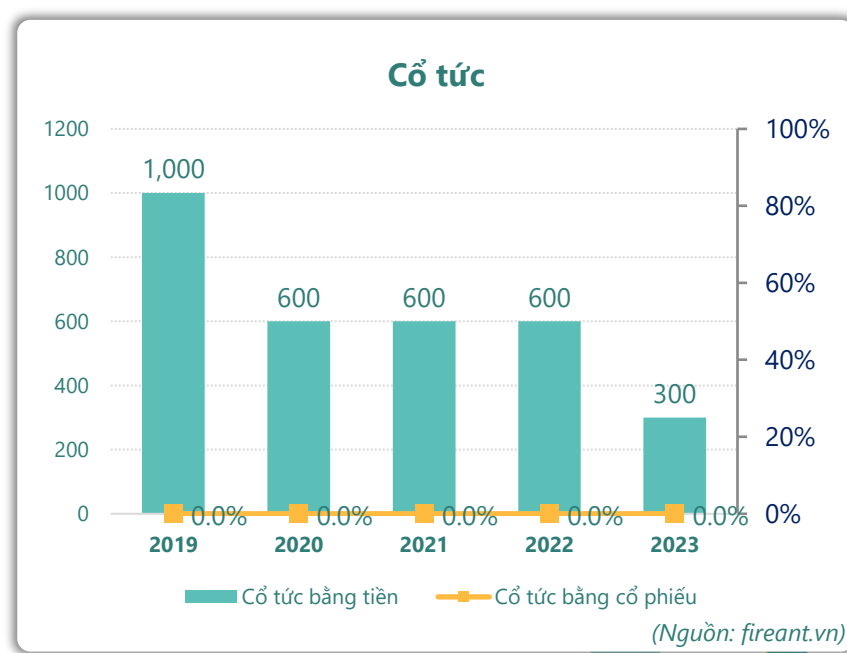
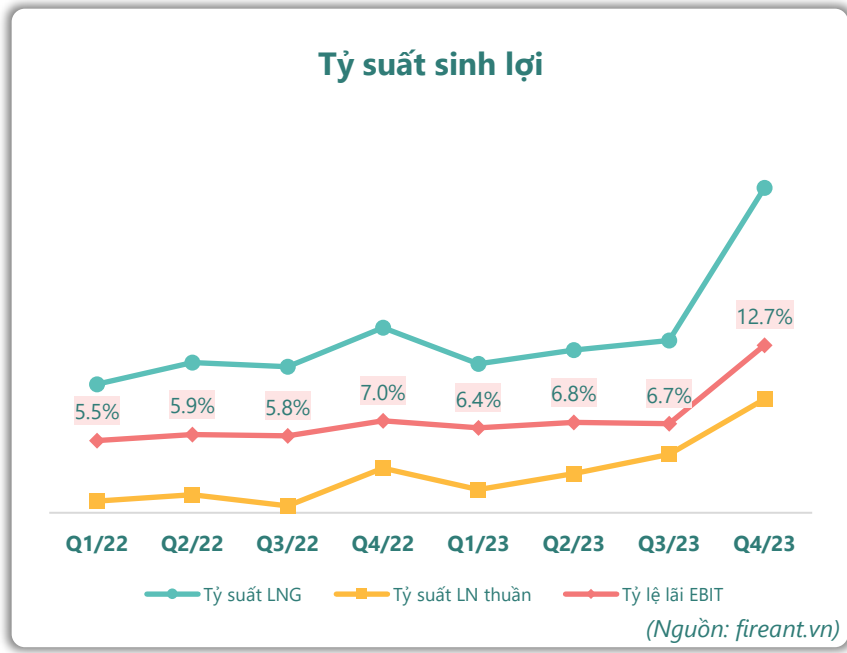
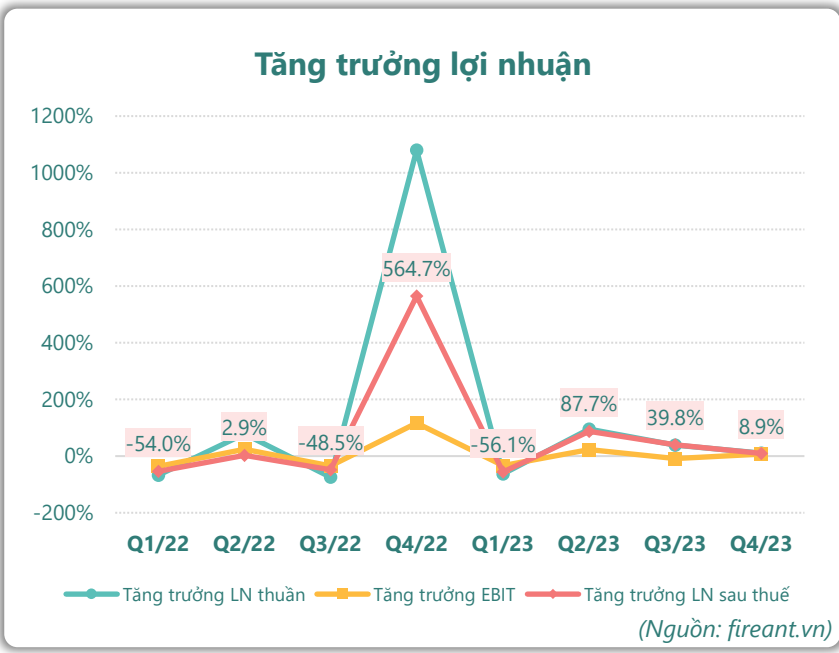
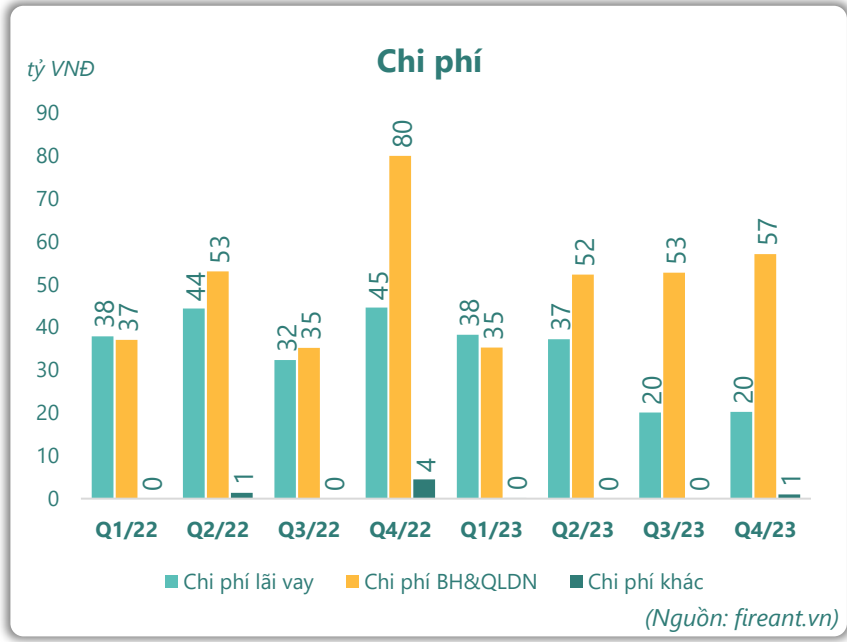
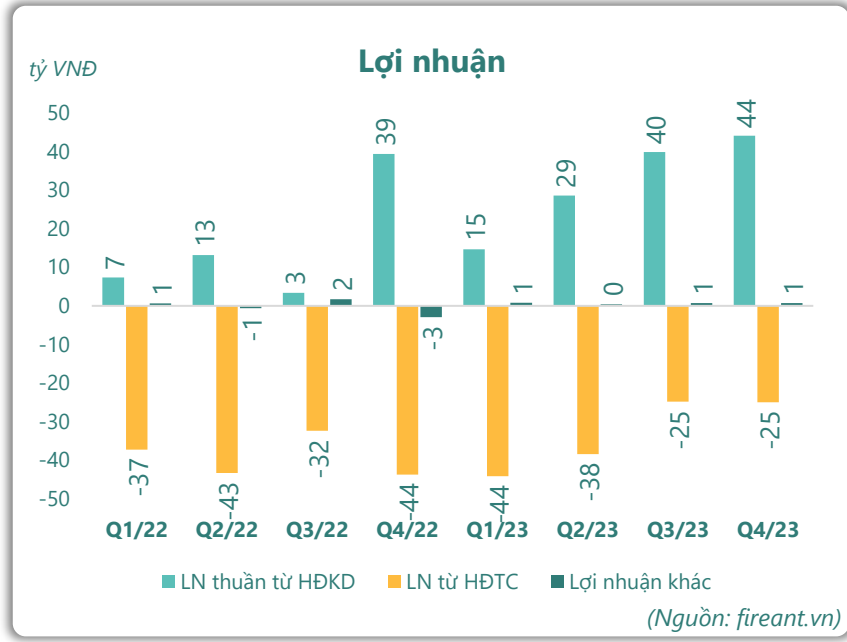
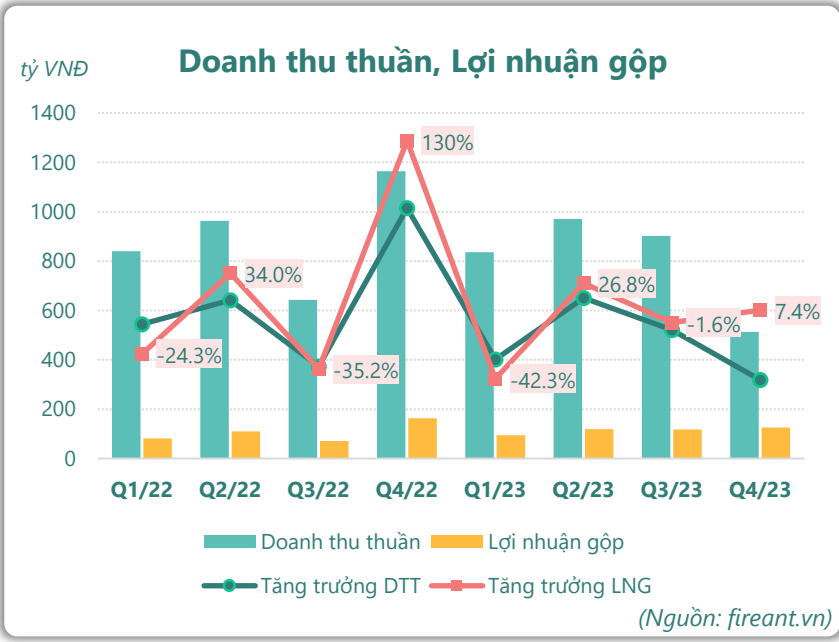
**LN sau thuế**  
2023

**103**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 55.8| 119%



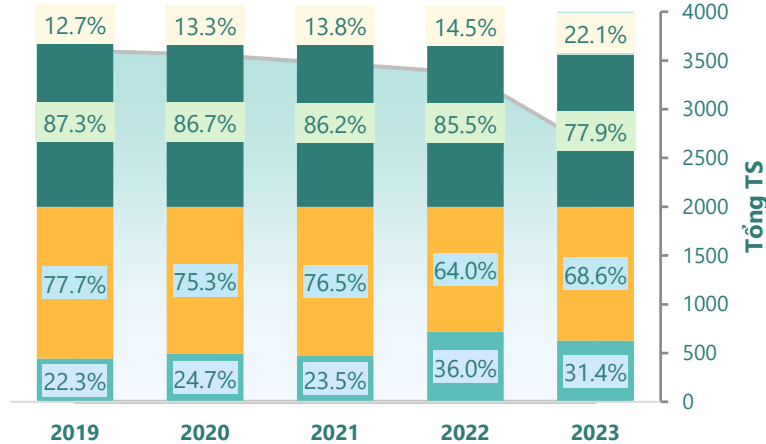
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

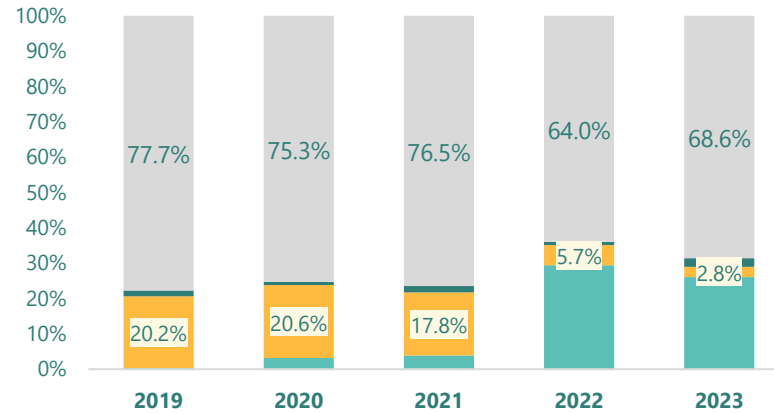
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

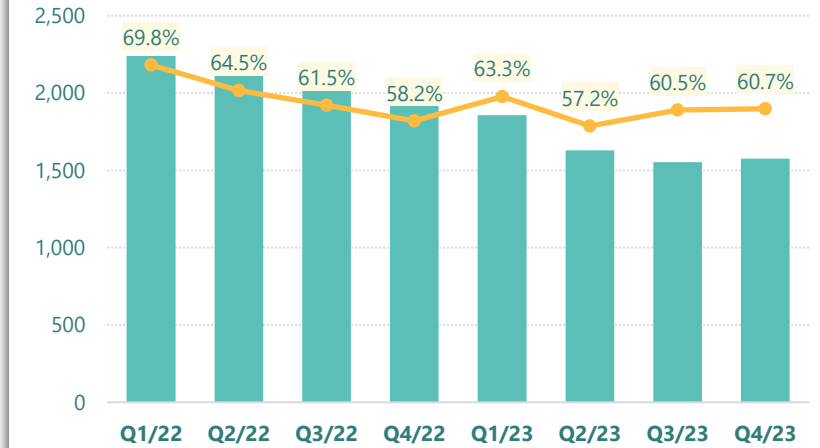


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

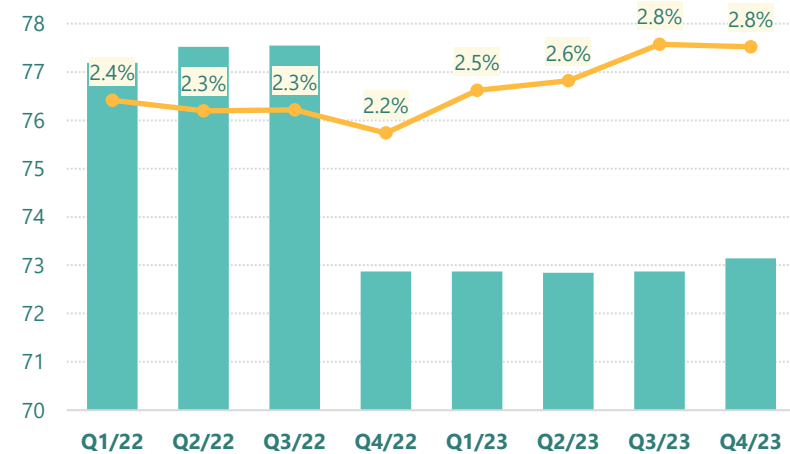


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

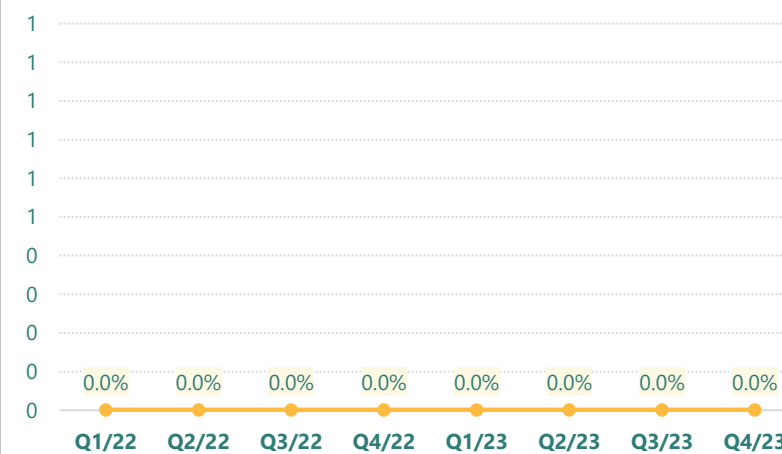


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

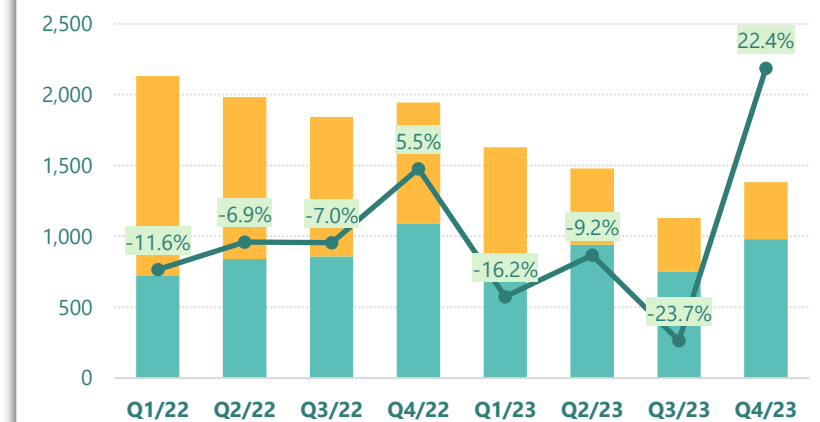


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

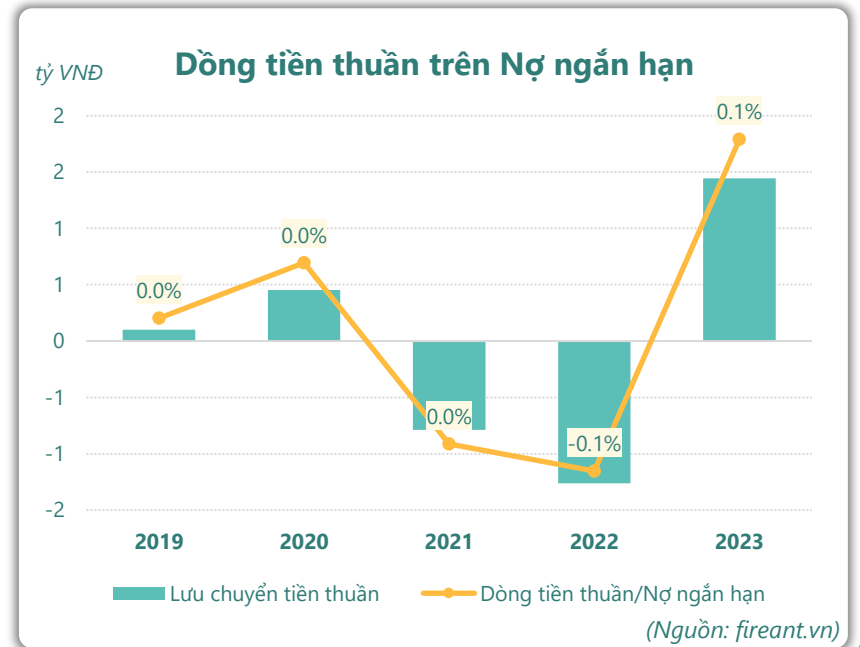
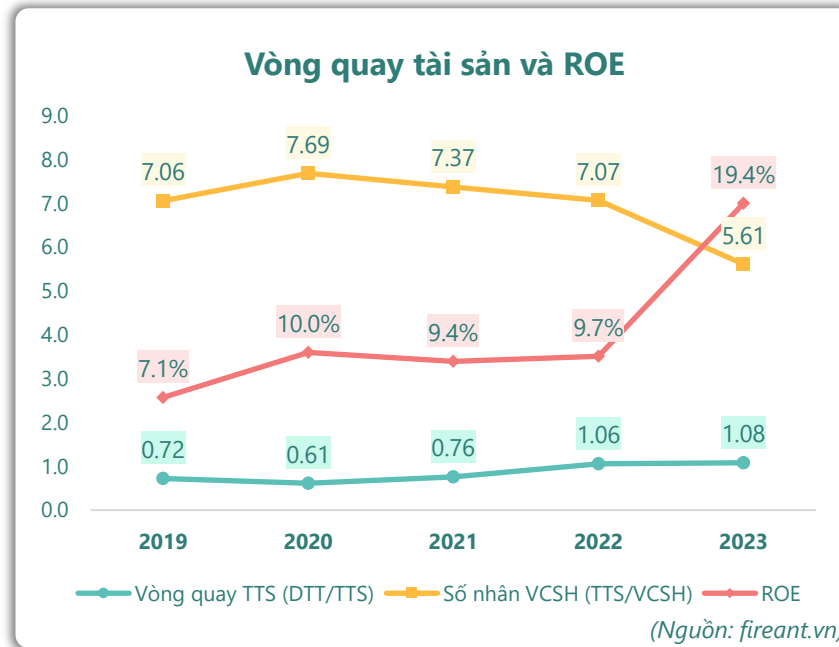
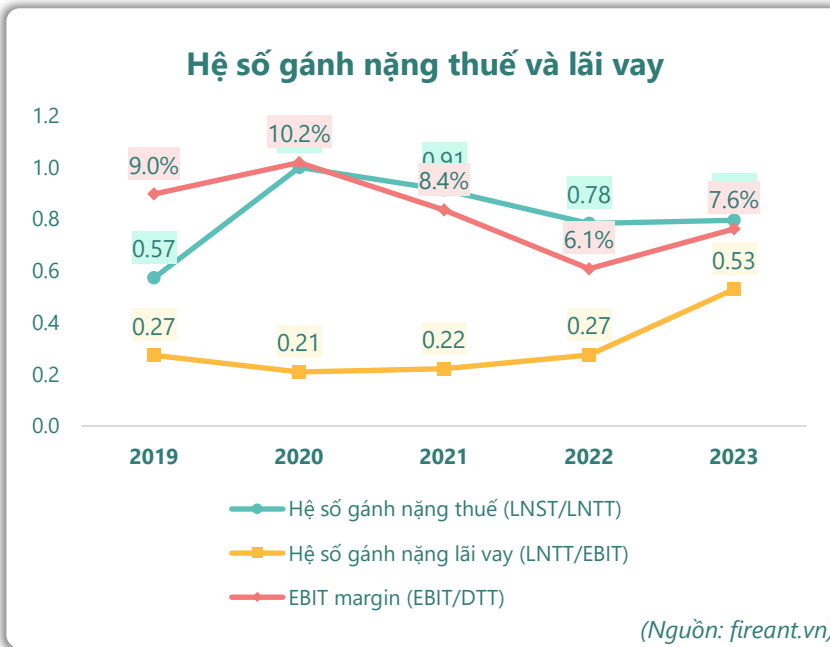
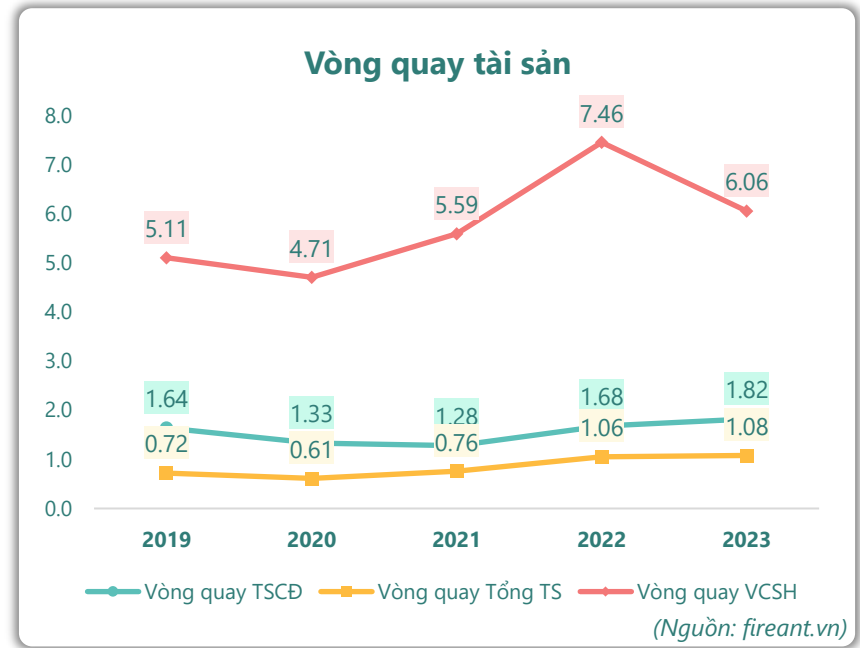
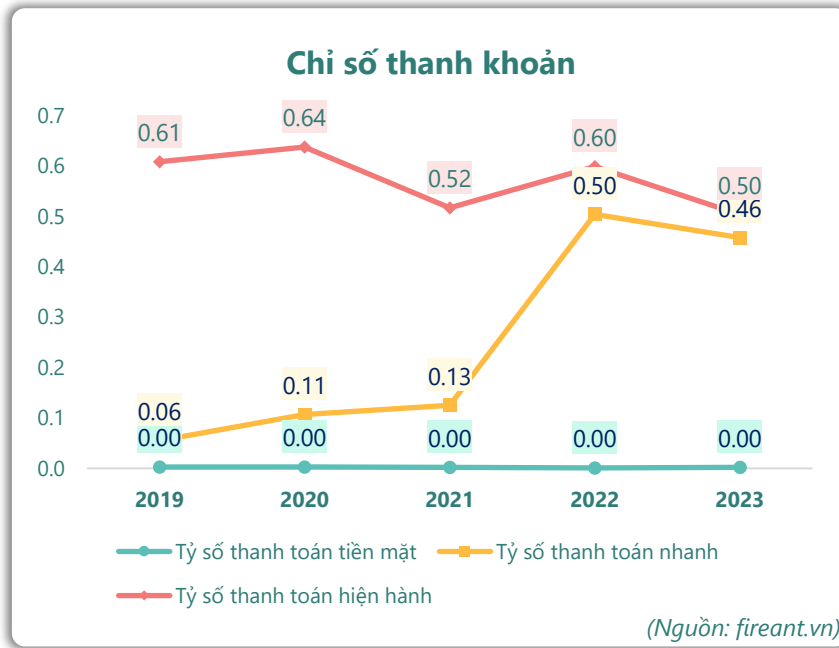
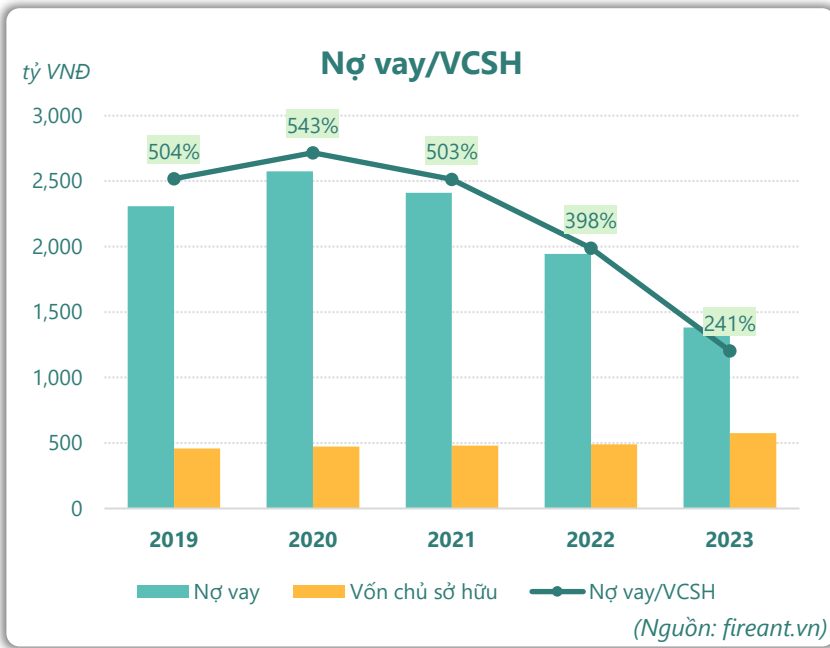


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>513</b>	<b>1,165</b>	<b>-55.9%</b>	<b>3,221</b>	<b>3,611</b>	<b>-10.8%</b>
Giá vốn hàng bán	387	1,002	-61.4%	2,764	3,194	-13.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>126</b>	<b>163</b>	<b>-22.6%</b>	<b>457</b>	<b>417</b>	<b>9.5%</b>
Doanh thu HĐTC	1.28	0.83	54.5%	2.61	2.49	4.9%
Chi phí TC	26.3	44.6	-41.1%	135	165	-18.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.2</b>	<b>44.6</b>	<b>-54.6%</b>	<b>116</b>	<b>159</b>	<b>-27.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.40	17.6	-92.0%	21.7	43.1	-49.5%
Chi phí QLDN	<b>55.7</b>	<b>62.4</b>	<b>-10.8%</b>	<b>176</b>	<b>150</b>	<b>17.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>44.1</b>	<b>39.4</b>	<b>12.0%</b>	<b>127</b>	<b>61.5</b>	<b>107%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.70</b>	<b>-2.96</b>	<b>124%</b>	<b>2.55</b>	<b>-1.22</b>	<b>309%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>44.8</b>	<b>36.4</b>	<b>23.1%</b>	<b>130</b>	<b>60.3</b>	<b>115%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.3</b>	<b>28.2</b>	<b>25.3%</b>	<b>103</b>	<b>47.2</b>	<b>119%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>35.3</b>	<b>28.2</b>	<b>25.3%</b>	<b>103</b>	<b>47.2</b>	<b>119%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	-75.9	343	136	351	-231
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.4	-27.1	0.03	-9.95	-0.33	-25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-162	101	-338	-128	-350	253
Tiền đầu kỳ	3.36	4.20	1.83	6.59	5.18	6.18
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.84</b>	<b>-2.36</b>	<b>4.76</b>	<b>-1.41</b>	<b>1.00</b>	<b>-2.90</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.20	1.83	6.59	5.18	6.18	3.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,595</b>	<b>3,373</b>	<b>-23.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>815</b>	<b>1,216</b>	<b>-33.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.28	1.83	78.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	674	991	-32.0%
Hàng tồn kho	73.8	193	-61.7%
Tài sản ngắn hạn khác	63.8	30.3	111%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,780</b>	<b>2,157</b>	<b>-17.5%</b>
Phải thu dài hạn	87.0	84.0	3.6%
Tài sản cố định	1,576	1,961	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.1	72.9	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>43.2</b>	<b>39.1</b>	<b>10.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,020</b>	<b>2,884</b>	<b>-30.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,618</b>	<b>2,030</b>	<b>-20.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	980	1,090	-10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	407	377	7.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>402</b>	<b>854</b>	<b>-52.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	402	854	-52.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>574</b>	<b>489</b>	<b>17.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>574</b>	<b>489</b>	<b>17.5%</b>
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>0.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)